

Số: /2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính phần thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 3676/TTr-STC ngày 02 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre.

2. Các tài sản cố định khác không nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính phần thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước (gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tài sản

cổ định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù

1. Tài sản cố định vô hình

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Tài sản cố định đặc thù

Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản được quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Cục KTVBQPPL - BTP (để kiểm tra);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi; Đài PT-TH tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Ban tiếp công dân (để niêm yết);
- Phòng: TCĐT, TH;
- Lưu: VT, Ph.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trúc Sơn

Phụ lục 1
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ
TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2020 /QĐ-UBND
ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%) năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	30	3.33
2	Quyền tác giả khác	30	3.33
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Kiểu dáng công nghiệp	5	20
2	Sáng chế	20	5
3	Giải pháp hữu ích	10	10
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Nhãn hiệu	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng:		
1	Cây đầu dòng	5	20
2	Vườn cây đầu dòng	5	20
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm dịch vụ công trực tuyến	5	20
2	Phần mềm cổng thông tin điện tử	5	20
3	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc	5	20
4	Phần mềm kế toán	5	20
5	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
6	Phần mềm quản lý văn bản	5	20
7	Phần mềm cơ sở dữ liệu	5	20
8	Phần mềm tra cứu	5	20
9	Phần mềm quản lý bệnh viện, trường học	5	20
10	Phần mềm quản lý cấp kỹ sư định giá/ cấp giấy phép xây dựng/ phần mềm kết cấu.	5	20
11	Phần mềm thi sát hạch xe A1, A2	5	20
12	Phần mềm hệ thống	5	20
13	Phần mềm nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh	5	20
14	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

Phụ lục 2

DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2020 /QĐ-UBND
ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Di tích được xếp hạng
1	Di tích cấp quốc gia
2	Di tích cấp tỉnh
Loại 2	Hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Di vật
2	Cổ vật
3	Bảo vật quốc gia